

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

ĐIỀU LỆ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG

Năm 2010

Mục lục

PHẦN MỞ ĐẦU.....	5
Chương I.....	5
QUY ĐỊNH CHUNG	5
Mục 1.....	5
Định nghĩa các thuật ngữ trong Điều lệ	5
Điều 1. Định nghĩa.....	5
Mục 2.....	7
Tên gọi, trụ sở, mục tiêu và phạm vi hoạt động.....	7
Điều 2. Tên gọi, trụ sở và thời hạn hoạt động của Ngân hàng:	7
Điều 3. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng	7
Điều 4. Mục tiêu hoạt động.....	8
Điều 5. Phạm vi hoạt động.....	8
Điều 6. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật	8
Mục 3.....	8
Các hoạt động chính	8
Điều 7. Hoạt động ngân hàng thương mại	8
Điều 8. Hoạt động ngân hàng đầu tư	9
Điều 9. Bảo hiểm	10
Điều 10. Các hoạt động khác	10
Điều 11. Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động.....	10
Điều 12. Áp dụng điều ước quốc tế, tập quán quốc tế và ngôn ngữ trong hoạt động ngân hàng.....	10
Chương II.	10
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU.....	10
Điều 13. Vốn điều lệ.....	10
Điều 14. Tăng, giảm vốn điều lệ.....	10
Điều 15. Cổ phần	11
Điều 16. Chào bán cổ phần	11
Điều 17. Mua lại cổ phần.....	12
Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần	13
Điều 19. Tỷ lệ sở hữu cổ phần	14
Điều 20. Sổ đăng ký cổ đông	15
Điều 21. Cổ phiếu	15
Điều 22. Phát hành trái phiếu.....	16
Chương III.....	17
TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VÀ ĐIỀU HÀNH.....	17
Mục 1.....	17
Cơ cấu tổ chức quản lý	17
Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý.....	17
Mục 2.....	17
Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông	17
Điều 24. Cổ đông	17
Điều 25. Quyền của cổ đông.....	17
Điều 26. Nghĩa vụ của cổ đông.....	19
Điều 27. Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 28. Quyền hạn và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ.....	20
Điều 29. Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ	21
Điều 30. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ	22
Điều 31. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ	22

Điều 32. Mời họp ĐHĐCĐ.....	22
Điều 33. Quyền dự họp ĐHĐCĐ.....	23
Điều 34. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ.....	23
Điều 35. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ.....	24
Điều 36. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ.....	25
Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	26
Điều 38. Biên bản họp ĐHĐCĐ.....	27
Điều 39. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ.....	27
Mục 3.....	28
Các nguyên tắc quản trị, kiểm soát, điều hành.....	28
Điều 40. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ.....	28
Điều 41. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ.....	29
Điều 42. Tiêu chuẩn và điều kiện để được bầu, bổ nhiệm.....	29
Điều 43. Tiêu chuẩn, điều kiện về tính độc lập của thành viên HĐQT độc lập.....	30
Điều 44. Đương nhiên mất tư cách.....	30
Điều 45. Bãi nhiệm, miễn nhiệm.....	31
Điều 46. Đình chỉ, tạm đình chỉ.....	32
Điều 47. Yêu cầu về chuẩn y việc bầu, bổ nhiệm.....	32
Điều 48. Công khai các lợi ích có liên quan.....	32
Điều 49. Nghĩa vụ của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Người điều hành, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc sở giao dịch, Giám đốc công ty trực thuộc.....	33
Điều 50. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	33
Mục 4.....	33
Hội đồng quản trị.....	33
Điều 51. Thành phần và nhiệm kỳ của HĐQT.....	33
Điều 52. Thư ký và các Ủy ban của HĐQT.....	34
Điều 53. Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT.....	35
Điều 54. Chủ tịch HĐQT.....	37
Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên HĐQT.....	37
Điều 56. Bầu, thay thế thành viên HĐQT.....	38
Điều 57. Họp HĐQT.....	38
Điều 58. Biên bản họp HĐQT.....	40
Điều 59. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản.....	40
Điều 60. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT.....	41
Điều 61. Thù lao của thành viên HĐQT.....	41
Điều 62. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp.....	42
Mục 5.....	42
Ban kiểm soát.....	42
Điều 63. Cơ cấu BKS.....	42
Điều 64. Nhiệm vụ và quyền hạn của BKS.....	42
Điều 65. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng BKS.....	43
Điều 66. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên BKS.....	43
Điều 67. Bầu, thay thế thành viên BKS.....	44
Điều 68. Quyền được cung cấp thông tin của BKS.....	45
Điều 69. Thù lao và lợi ích khác của thành viên BKS.....	45
Điều 70. Các cuộc họp của BKS.....	45
Điều 71. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp.....	45
Mục 6.....	45
Tổng Giám đốc.....	45
Điều 72. Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc.....	45
Điều 73. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc.....	46

Điều 74. Bổ nhiệm, thay thế Tổng Giám đốc	46
Điều 75. Bộ máy giúp việc Tổng Giám đốc	47
Điều 76. Thù lao của Tổng Giám đốc.....	47
Mục 7.....	48
Hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ, hệ thống kiểm toán nội bộ	48
Điều 77. Hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ	48
Điều 78. Hệ thống kiểm toán nội bộ	48
Mục 8.....	49
Tổ chức chính trị-xã hội, cán bộ nhân viên và công đoàn.....	49
Điều 79. Tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng	49
Điều 80. Cán bộ, nhân viên và công đoàn	50
Chương IV.....	50
HỆ THỐNG KẾ TOÁN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KIỂM TOÁN.....	50
Điều 81. Hệ thống kế toán của Ngân hàng	50
Điều 82. Năm tài chính	50
Điều 83. Báo cáo tài chính quý, năm	50
Điều 84. Kiểm toán	51
Điều 85. Trích lập quỹ	51
Điều 86. Trả cổ tức	51
Điều 87. Con dấu	52
Điều 88. Chế độ lưu trữ tài liệu	52
Điều 89. Công bố thông tin.....	53
Điều 90. Bảo mật	53
Chương V.....	53
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN.....	53
Điều 91. Giải quyết tranh chấp nội bộ	53
Điều 92. Tổ chức lại.....	53
Điều 93. Giải thể và phá sản Ngân hàng.....	54
Chương VI.....	54
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	54
Điều 94. Bổ sung và sửa đổi điều lệ	54
Điều 95. Hiệu lực của Điều lệ.....	54

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong được xây dựng dựa trên bản Điều lệ được thông qua tại cuộc họp ĐHCĐ thường niên năm 2010 ngày 26/03/2010:

- Luật các tổ chức tín dụng số 07/1997/QH10 ngày 12/12/1997;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15/06/2004;
- Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005;
- Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006;
- Nghị quyết 71/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
- Nghị định số 59/2009/NĐ-CP ngày 16/07/2009;
- Quyết định số 13/2008/TT-NHNN ngày 29/4/2008;
- Thông tư số 06/2010/TT-NHNN ngày 26/02/2010;
- Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 19/3/2007.

Chương I.

QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1.

Định nghĩa các thuật ngữ trong Điều lệ

Điều 1. Định nghĩa

Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a) “**Ngân hàng**” là Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong;
- b) “**BKS**” là Ban kiểm soát Ngân hàng;
- c) “**Cổ đông**” là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng và đăng ký tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng;
- d) “**Mức cổ phần trọng yếu**” là mức cổ phần chiếm từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của ngân hàng.
- e) “**Cổ phần**” là **Vốn điều lệ** được chia thành các phần bằng nhau;
- f) “**Cổ phiếu**” là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu của Ngân hàng có thể là cổ phiếu ghi tên hoặc không ghi tên;
- g) “**Cổ tức**” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ lợi nhuận còn lại của Ngân hàng sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ tài chính;
- h) “**Công ty con của ngân hàng**” là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập bằng vốn tự có do ngân hàng góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và:
 - (i). Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp, trừ trường hợp quyền sở hữu không gắn liền với quyền kiểm soát doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác đó; hoặc
 - (ii) Sở hữu ít hơn 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp nhưng:

- Các cổ đông, thành viên khác thỏa thuận dành cho tổ chức tín dụng góp vốn, mua cổ phần hơn 50% quyền biểu quyết; hoặc

- Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng với doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác đó; hoặc

- Ngân hàng có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc cấp quản lý tương đương của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác đó; hoặc

- Ngân hàng có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc cấp quản lý tương đương.

i) “Công ty trực thuộc của Ngân hàng” là Công ty trực thuộc của tổ chức tín dụng là công ty con của tổ chức tín dụng, hoạt động trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, ngân hàng và quản lý; khai thác, bán tài sản trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm tiền vay và tài sản mà Nhà nước giao cho tổ chức tín dụng xử lý thu hồi nợ.

j) “Công ty liên doanh của ngân hàng” là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập được góp vốn thành lập trên cơ sở hợp đồng liên doanh giữa ngân hàng và các bên và được đồng sở hữu, kiểm soát bởi ngân hàng và các bên góp vốn.

k) “Công ty liên kết của ngân hàng” là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập mà ngân hàng góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

(i) Tổ chức tín dụng có quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác đó nhưng không kiểm soát các chính sách đó;

(ii) Tổ chức tín dụng sở hữu từ 20% đến 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác đó;

(iii) Không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của tổ chức tín dụng.

l) “ĐHĐCĐ” là Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng;

m) “HĐQT” là Hội đồng quản trị Ngân hàng;

n) “Luật các tổ chức tín dụng” là Luật các tổ chức tín dụng số 07/1997/QH10 ngày 12/12/1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15/06/2004 và Luật khác sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm .

o) “Luật doanh nghiệp” là Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 và các Luật khác sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;

p) “Luật chứng khoán” là Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và các Luật khác sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;

q) “Người có liên quan” là tổ chức, cá nhân có quan hệ với một tổ chức, cá nhân khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

(i) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; ngân hàng với công ty trực thuộc của ngân hàng và ngược lại; các công ty có cùng công ty mẹ với nhau; các công ty trực thuộc của cùng ngân hàng với nhau;

(ii) Công ty đối với Người quản lý, thành viên BKS của công ty đó hoặc người, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

(iii) Công ty đối với Cá nhân sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên tại công ty đó và ngược lại;

(iv) Những người có quan hệ thân thuộc với nhau, gồm: vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột;

(v) Công ty đối với người có quan hệ thân thuộc (theo quy định tại điểm iv, khoản này) của người quản lý, thành viên BKS, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu 10% vốn điều lệ trở lên của công ty đó và ngược lại;

(vi) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người quy định tại các điểm i, ii, iii, iv và v khoản này đối với người ủy quyền.

r) “**Người điều hành**” bao gồm Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc sở giao dịch, Giám đốc công ty trực thuộc.

s) “**Người quản lý**” bao gồm Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Tổng giám đốc. “**NHNN**” là Ngân hàng nhà nước Việt Nam;

t) “**Pháp luật**” là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, thông tư và các văn bản pháp luật khác được cơ quan có thẩm quyền ban hành theo từng thời điểm, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản này;

u) “**Thông tin cổ đông**” là họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức.

v) “**Vốn điều lệ**” là vốn được các cổ đông thực góp và được ghi trong Điều lệ ngân hàng.

Mục 2.

Tên gọi, trụ sở, mục tiêu và phạm vi hoạt động

Điều 2. Tên gọi, trụ sở và thời hạn hoạt động của Ngân hàng:

1. Tên Ngân hàng:

- Tên tiếng Việt: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**
- Tên tiếng Anh: **Tien Phong Joint Stock Commercial Bank**
- Tên giao dịch: **Tien Phong Bank**
- Tên viết tắt: **TPB**

(Theo Giấy phép số 123/GP-NHNN ngày 05/5/2008 của NHNN Việt Nam)

2. Trụ sở chính của Ngân hàng:

- Địa chỉ: Toà Nhà FPT, Lô B2, Cụm sản xuất tiêu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, Phường Dịch vọng hậu, Quận Cầu giấy, Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (84.4) 3768.8998
- Fax: (84.4) 3768.8979
- Website: **www.tpb.com.vn**

3. Thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày thành lập theo Giấy phép số 123/GP-NHNN ngày 05/05/2008 của Thống đốc NHNN Việt Nam.

Điều 3. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng

Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, Ngân hàng được thành lập:

- a) Sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước.
- b) Chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài.
- c) Các công ty con, các công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh khác có liên quan hoặc không liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Mục tiêu hoạt động

Ngân hàng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật.

Điều 5. Phạm vi hoạt động

1. Ngân hàng được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ này phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Ngân hàng.

2. Ngân hàng có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép và được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê chuẩn theo quy định tại Điều lệ này.

3. Ngân hàng có phạm vi kinh doanh và hoạt động trong nước và nước ngoài theo qui định của pháp luật khi được NHNN chấp thuận.

Điều 6. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật

1. Ngân hàng được tổ chức theo hình thức công ty cổ phần.
2. Ngân hàng có tư cách pháp nhân phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông của Ngân hàng giới hạn trong phạm vi số vốn đã góp vào Ngân hàng.
3. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

Mục 3.

Các hoạt động chính

Ngân hàng thực hiện các hoạt động chính sau đây theo quy định của pháp luật:

Điều 7. Hoạt động ngân hàng thương mại

1. Huy động vốn

a) Nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các loại tiền gửi khác;

b) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, giấy tờ có giá để huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật và được thống đốc Ngân hàng nhà nước chấp thuận;

c) Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam và của tổ chức tín dụng nước ngoài;

d) Vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước;

e) Các hình thức huy động vốn khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

f) Việc huy động vốn có thể bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Hoạt động tín dụng

Ngân hàng cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dưới các hình thức cho vay, bảo lãnh, chiết khấu công cụ chuyển nhượng và có giấy tờ có giá khác; bao thanh toán và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ

a) Ngân hàng mở tài khoản, cung ứng dịch vụ thanh toán và ngân quỹ cho khách hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

b) Ngân hàng tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán trong nước và nước ngoài. Tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế khi được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4. Các dịch vụ ngân hàng thương mại khác phù hợp với quy định của pháp luật, sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản. Bao gồm nhưng không hạn chế ở các loại hình sau;

a) Kinh doanh trên thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối, thị trường giao dịch kỳ hạn, thị trường phái sinh trong nước và nước ngoài

b) Được quyền uỷ thác, nhận uỷ thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo hợp đồng uỷ thác, đại lý;

c) Tư vấn tài chính, tiền tệ cho khách hàng dưới hình thức tư vấn trực tiếp hoặc thành lập công ty con, công ty liên kết để cung ứng dịch vụ tư vấn theo quy định của pháp luật;

d) Tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; tư vấn đầu tư; cung cấp thông tin tài chính cho tổ chức, cá nhân;

e) Môi giới tiền tệ;

f) Bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

g) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hoạt động ngân hàng đầu tư

Ngân hàng được thực hiện hoạt động ngân hàng đầu tư trực tiếp hoặc thông qua các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng theo quy định của pháp luật sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Hoạt động ngân hàng đầu tư bao gồm nhưng không hạn chế ở các loại hình sau:

1. Tư vấn tài chính doanh nghiệp và đầu tư chứng khoán;

2. Lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán;

3. Môi giới và tự doanh chứng khoán;

4. Quản lý và (hoặc) phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán;

5. Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;

6. Hoạt động ngân hàng đầu tư khác.

Điều 9. Bảo hiểm

Ngân hàng thực hiện cung ứng các dịch vụ bảo hiểm dưới hình thức thành lập công ty con, công ty liên kết hoặc làm đại lý cho các công ty bảo hiểm theo các quy định của pháp luật, sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 10. Các hoạt động khác

Căn cứ vào các quy định của pháp luật, Ngân hàng thực hiện các hoạt động khác bao gồm các lĩnh vực nhưng không hạn chế ở các loại hình sau:

- a) Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật; và
- b) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng tuân thủ các quy định về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định của pháp luật khác.

Điều 12. Áp dụng điều ước quốc tế, tập quán quốc tế và ngôn ngữ trong hoạt động ngân hàng

1. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với các quy định của pháp luật Việt Nam, Ngân hàng được phép áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.
2. Khi cổ đông, khách hàng, đối tác yêu cầu Ngân hàng có thể áp dụng tập quán quốc tế có liên quan, nếu tập quán đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.
3. Ngôn ngữ chính thức trong các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS, trong biên bản các cuộc họp kể trên, trong các quy chế, quy định, quyết định của Ngân hàng là tiếng Việt, hoặc có thể là tiếng nước ngoài. Trong trường hợp là tiếng nước ngoài, phải có bản tiếng Việt tương ứng. Khi xảy ra tranh chấp, bản tiếng Việt nêu trên sẽ được ưu tiên sử dụng.

Chương II.

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Điều 13. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm thông qua Điều lệ Ngân hàng là: **2.000.000.000.000 đồng (hai nghìn tỷ đồng);**

(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102744865, đăng ký thay đổi lần 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16/11/2010)

Điều 14. Tăng, giảm vốn điều lệ

1. Ngân hàng có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ sau khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định có liên quan của pháp luật.
2. Vốn điều lệ của ngân hàng có thể được tăng từ các nguồn sau:
 - a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;

- b) Phát hành cổ phiếu ra công chúng; phát hành cổ phiếu riêng lẻ;
- c) Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
- d) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Các hình thức giảm vốn điều lệ của ngân hàng:

- a) Ngân hàng mua lại và hủy bỏ một số lượng cổ phiếu đã phát hành có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến điều chỉnh giảm.
- b) Các hình thức khác theo quy định liên quan của pháp luật.

Việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng phải đảm bảo không thấp hơn vốn pháp định của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật và phải được ngân hàng nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 15. Cổ phần

1. Mỗi cổ phần của Ngân hàng có mệnh giá **10.000 đồng (mười nghìn đồng)**. Số lượng cổ phần của Ngân hàng bằng vốn điều lệ chia cho mệnh giá một cổ phần.

2. Toàn bộ **200.000.000 cổ phần (hai trăm triệu cổ phần)** của Ngân hàng vào ngày thông qua Điều lệ Ngân hàng là **cổ phần phổ thông**.

3. Ngân hàng có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi, người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau:

- a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
- b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;

Mỗi cổ phần của cùng một loại tạo cho người sở hữu nó có các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

4. Ngân hàng có tối thiểu 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa.

5. Cổ phần của cổ đông sáng lập thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về thành lập ngân hàng thương mại cổ phần.

6. Cổ phần của ngân hàng được mua bằng đồng Việt Nam và thanh toán theo quy định tại Điều lệ này và theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 16. Chào bán cổ phần

1. HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

- a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
- b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng;
- c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

2. Trường hợp Ngân hàng phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả các cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

- a) Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến địa chỉ thường trú của cổ đông đã đăng ký với Ngân hàng. Thông báo phải được đăng báo trong 3 số liên tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo;

b) Thông báo phải có đầy đủ Thông tin cổ đông của cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng. Thời hạn xác định trong thông báo phải đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do Ngân hàng phát hành;

c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Ngân hàng đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do HĐQT quản lý. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Ngân hàng hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác hoặc cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Điều 1 của Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty.

4. Sau khi cổ phần được bán, Ngân hàng phát hành và cấp cổ phiếu cho người mua. Ngân hàng có thể bán cổ phần mà không cấp cổ phiếu. Trong trường hợp này, Thông tin cổ đông được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng minh quyền sở hữu cổ phần Ngân hàng của cổ đông đó.

5. Các quy định khác về điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 17. Mua lại cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

a) Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông được quy định tại Điều lệ ngân hàng có quyền yêu cầu ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến ngân hàng trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

b) Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được thỏa thuận giữa Ngân hàng và cổ đông đó trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Ngân hàng

Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

a) Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

b) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

c) Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong ngân hàng. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho ngân hàng.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được ngân hàng trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

a) Cổ phần được mua lại theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.

b) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với ngân hàng.

c) Ngân hàng chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, Vốn điều lệ không được thấp hơn mức vốn tối thiểu do NHNN quy định. Việc Ngân hàng mua lại cổ phần của chính mình phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện nếu dẫn đến việc giảm Vốn điều lệ của Ngân hàng.

Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần, thừa kế cổ phần

1. Tất cả cổ phần đều được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp Điều lệ Ngân hàng và pháp luật có quy định khác. Ngân hàng quy định về trình tự, thủ tục chuyển nhượng phù hợp với các quy định của pháp luật. Việc chuyển nhượng cổ phần được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi Thông tin cổ đông của bên nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng tại Công ty chứng khoán được ủy quyền. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và ngân hàng phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

2. Các trường hợp chuyển nhượng cổ phần sau đây phải được Thống đốc NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi chuyển nhượng:

a) Các giao dịch mua bán mức cổ phần trọng yếu;

b) Các giao dịch mua bán cổ phần dẫn đến cổ đông đang sở hữu mức cổ phần trọng yếu trở thành không sở hữu cổ phần trọng yếu và ngược lại.

3. Cổ đông cá nhân, cổ đông pháp nhân có người đại diện vốn góp là thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc trong thời gian đảm nhiệm chức danh và trong thời gian 1 năm, kể từ thời điểm không đảm nhiệm chức danh, được chuyển nhượng cổ phần nhưng phải giữ lại tối thiểu 50% tổng số cổ phần mà mình sở hữu vào thời điểm được ĐHĐCĐ bầu hoặc được HĐQT

bỏ nhiệm và phải có văn bản báo cáo NHNN trước khi thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần tối thiểu 15 ngày làm việc đối với số cổ phần được phép chuyển nhượng.

4. Trong thời gian đang xử lý các hậu quả theo nghị quyết của ĐHĐCĐ do trách nhiệm cá nhân, các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ trường hợp các thành viên này:

a) Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản theo quy định pháp luật;

b) Bị bắt buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;

5. Việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông tham gia góp vốn thành lập Ngân hàng được thực hiện theo quy định của NHNN.

6. Việc chuyển nhượng cổ phần khi ngân hàng niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

7. Thừa kế cổ phần

a) Việc thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của Điều lệ này, pháp luật về thừa kế và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Sau khi xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp, người thừa kế thực hiện đăng ký cổ phần được thừa kế tại sổ đăng ký cổ đông và trở thành cổ đông của Ngân hàng và được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ được thừa kế phù hợp với quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan;

c) Người thừa kế cổ phần của các thành viên HĐQT, BKS và Người quản lý khác được sở hữu cổ phần nhưng không được đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên HĐQT, BKS và các chức danh quản lý tương ứng.

Điều 19. Tỷ lệ sở hữu cổ phần

1. Một cổ đông cá nhân được sở hữu tối đa 05% vốn điều lệ của Ngân hàng.

2. Một cổ đông là tổ chức được sở hữu tối đa 15% vốn điều lệ của Ngân hàng.

3. Cổ đông và những người có liên quan của cổ đông đó được sở hữu tối đa 20% vốn điều lệ của Ngân hàng.

4. Tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài (bao gồm cả cổ đông nước ngoài hiện hữu) và người có liên quan của các nhà đầu tư nước ngoài đó không vượt quá 30% vốn điều lệ của Ngân hàng.

Mức sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư nước ngoài không phải là tổ chức tín dụng nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư nước ngoài đó không vượt quá 5% vốn điều lệ của Ngân hàng.

Mức sở hữu cổ phần của một tổ chức tín dụng nước ngoài và người có liên quan của tổ chức tín dụng nước ngoài đó không vượt quá 10% vốn điều lệ của Ngân hàng.

Mức sở hữu cổ phần của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài đó không vượt quá 15% vốn điều lệ của Ngân hàng.

5. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ căn cứ đề nghị của Ngân hàng Nhà nước quyết định mức sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều này trên cơ sở lợi ích quốc gia và theo các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

6. Trường hợp các tổ chức, cá nhân nắm giữ trái phiếu chuyển đổi, sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phải tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần tại Điều này.

Điều 20. Sổ đăng ký cổ đông

1. Ngân hàng lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy đăng ký chứng nhận kinh doanh, sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp

d) Thông tin cổ đông;

e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần;

2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc Công ty chứng khoán được ủy quyền hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục hoặc sao chép phần nội dung liên quan đến cổ đông đó trong Sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Ngân hàng và Công ty chứng khoán được ủy quyền hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

3. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên của Ngân hàng có trách nhiệm đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên.

2. Cổ phiếu của Ngân hàng phải có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng;

b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần, mệnh giá một cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

c) Thông tin cổ đông đối với cổ phiếu có ghi tên;

d) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;

e) Chữ ký mẫu của Người đại diện theo pháp luật và dấu của Ngân hàng hoặc xác nhận của Công ty chứng khoán được ủy quyền;

f) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của ngân hàng và ngày phát hành cổ phiếu;

g) Các nội dung khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do ngân hàng phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc ngân hàng phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với ngân hàng.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả ngân hàng để tiêu huỷ;

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của ngân hàng có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị ngân hàng cấp cổ phiếu mới.

5. Cổ phiếu của Ngân hàng không được sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng.

6. Trong thời hạn 30 ngày từ ngày Ngân hàng đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh về mức vốn điều lệ mới, Ngân hàng phải phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông nếu cổ phiếu phát hành dưới hình thức chứng chỉ.

Điều 22. Phát hành trái phiếu

1. Ngân hàng có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật, quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và hướng dẫn tại các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Ngân hàng không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

a) Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;

b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.

Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.

4. Đối với trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành;

b) Việc Ngân hàng phát hành trái phiếu chuyển đổi phải được ĐHĐCĐ thông qua và được Thống đốc NHNN chấp thuận bằng văn bản;

c) Ngân hàng quy định cụ thể về phương thức phát hành, thời điểm phát hành, thời hạn chuyển đổi trái phiếu, tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu, biên độ biến động giá cổ phiếu, mục đích sử dụng nguồn thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi, các quyền và nghĩa vụ của người sở hữu trái phiếu chuyển đổi theo quy định của pháp luật. Những thông tin này phải được công khai vào thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi;

d) Thủ tục, hồ sơ xin phát hành trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo quy định của NHNN và các quy định của pháp luật.

5. Trái phiếu của ngân hàng được mua bằng Đồng Việt Nam và phải thanh toán đủ một lần theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương III.

TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VÀ ĐIỀU HÀNH

Mục 1.

Cơ cấu tổ chức quản lý

Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức, quản lý của Ngân hàng bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông
2. Hội đồng quản trị
3. Ban kiểm soát
4. Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc.

Mục 2.

Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông

Điều 24. Cổ đông

1. Cổ đông là những người đồng chủ sở hữu Ngân hàng, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Quyền và trách nhiệm của mỗi cổ đông được giới hạn theo tỷ lệ cổ phần mà cổ đông nắm giữ.

2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng.

Điều 25. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng;

d) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ ngân hàng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

f) Khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Ngân hàng;

g) Được chuyển nhượng cổ phần hoặc bán lại cho Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và pháp luật có liên quan;

h) Được uỷ quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; người được uỷ quyền được uỷ quyền lại bằng văn bản cho người khác nếu được người uỷ quyền đồng ý;

i) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có các quyền sau đây:

a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (nếu có);

b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;

c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có đầy đủ thông tin cổ đông; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

c) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có đầy đủ thông tin cổ đông; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị đề cử.

5. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền sau đây:

Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do ĐHCĐ quy định.

a) Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

b) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ việc không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

6. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:

a) Nhận cổ tức với mức theo quy định của pháp luật ;

b) Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào ngân hàng, sau khi ngân hàng đã thanh toán hết các khoản nợ;

c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, ngoại trừ không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 26. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông của Ngân hàng phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi số vốn đã góp vào Ngân hàng.

2. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm Vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp được Ngân hàng hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên HĐQT và Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần tại Ngân hàng.

4. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ ngân hàng.

5. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

6. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

7. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với ngân hàng.

8. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư; nếu không cung cấp thông tin cho ngân hàng, trong trường hợp ngân hàng phát hiện ra chủ sở hữu thực sự, ngân hàng có quyền đình chỉ các quyền cổ đông liên quan đến số cổ phần không công khai chủ sở hữu thực sự.

Điều 27. Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng.

2. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật, trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến ban tổ chức đại hội bằng cách sớm nhất có thể. Thông báo phải có các nội dung sau:

- a) Thông tin cổ đông;
- b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần;
- c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;
- d) Số cổ phần được uỷ quyền;
- e) Thời hạn uỷ quyền;
- f) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông đó.

Ngân hàng phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 28. Quyền hạn và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ

Đại hội đồng cổ đông có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng.
2. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
3. Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
4. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định của Luật này và Điều lệ của Ngân hàng;
5. Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
6. Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;
7. Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của Ngân hàng;
8. Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
9. Thông qua việc mua lại cổ phần đã bán;
10. Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
11. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức tín dụng;
12. Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
13. Quyết định thành lập công ty con;
14. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
15. Quyết định đầu tư, mua bán tài sản của tổ chức tín dụng có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
16. Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), cổ đông lớn, người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng;

17. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng;

18. Quyết định các giải pháp khắc phục các biến động lớn về tài chính của Ngân hàng.

Điều 29. Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ họp thường niên ít nhất mỗi năm một lần. Địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của HĐQT, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. HĐQT phải triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:

- a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;
- b) Số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng;
- d) Theo yêu cầu của BKS;
- e) Theo yêu cầu của NHNN.

4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 ngày trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Ngân hàng.

5. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Trưởng BKS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Ngân hàng.

6. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng đã yêu cầu có quyền thay thế HĐQT, BKS triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của pháp luật.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này sẽ được Ngân hàng hoàn lại.

Điều 30. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có đầy đủ thông tin cổ đông; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục hoặc sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 31. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Ngân hàng chậm nhất 3 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại Ngân hàng, các vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
- b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

4. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 32. Mời họp ĐHĐCĐ

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 7 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thời gian và địa điểm họp.

2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu giấy uỷ quyền dự họp, chương trình họp, các tài liệu làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Đối với các cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp ĐHĐCĐ có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán (nếu cổ phiếu đã được niêm yết), trên Website của Ngân hàng, 01 (một) tờ báo trung ương hoặc 01 (một) tờ báo địa phương nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính. Đối với các cổ đông chưa thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp ĐHĐCĐ có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện bằng phương thức bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông, hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin. Trường hợp cổ đông đã thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo họp ĐHĐCĐ có

thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trường hợp Ngân hàng có Website, thông báo họp ĐHĐCĐ phải được công bố trên Website của Ngân hàng đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

Điều 33. Quyền dự họp ĐHĐCĐ

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp ĐHĐCĐ. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền thì uỷ quyền người khác dự họp ĐHĐCĐ.

2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản theo mẫu của Ngân hàng và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

Người được uỷ quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

3. Trừ trường hợp Ngân hàng nhận được thông báo bằng văn bản không ít hơn 24 giờ trước khi khai mạc cuộc họp của ĐHĐCĐ, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.

4. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 34. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 32 Điều lệ Ngân hàng.

Điều 35. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ

Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp ĐHĐCĐ cho đến khi đảm bảo việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;

2. Chủ toạ, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định như sau:

a) Chủ tịch HĐQT làm chủ toạ các cuộc họp do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ toạ cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ toạ thì thành viên HĐQT có chức vụ cao nhất điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ toạ cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp;

b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ toạ cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp;

c) Chủ toạ cử một người làm thư ký lập biên bản họp ĐHĐCĐ;

d) ĐHĐCĐ bầu ban kiểm phiếu không quá 3 người theo đề nghị của chủ toạ cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ toạ và thư ký họp ĐHĐCĐ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ toạ công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ toạ không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

7. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc áp dụng các biện pháp an ninh cần thiết;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ toạ, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ;

8. Chủ toạ có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 3 ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 36. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Quyết định của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:

a) Thông qua định hướng phát triển Ngân hàng;

b) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và BKS;

d) Xem xét và xử lý hành vi của thành viên HĐQT, BKS gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;

e) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

f) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;

g) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; phương án phân phối lợi nhuận;

h) Thông qua báo cáo của HĐQT, BKS về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

i) Quyết định các hợp đồng giao dịch của Ngân hàng không thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh cấm hoặc hạn chế theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, cổ đông sở hữu mức cổ phần trọng yếu và người có liên quan của họ có giá trị lớn hơn 20% vốn tự có của Ngân hàng, trong trường hợp này, các cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý;

j) Quyết định tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng.

3. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;

b) Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận đối với các quyết định về một trong các vấn đề sau:

- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;

- Tổ chức lại, giải thể Ngân hàng;

- Số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể trong trường hợp cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh.

c) Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức **bầu dồn phiếu**, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu biểu quyết của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả

khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng quy định.

5. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.

6. Quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ và gửi đến NHNN chi nhánh TP Hà Nội trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Thông tin cổ đông; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

f) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng;

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e) Các quyết định đã được thông qua;

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng;

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 38. Biên bản họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi vào sổ biên bản của Ngân hàng. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chủ toạ và thư ký;

e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu biểu quyết tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các quyết định đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của chủ toạ và thư ký.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ toạ và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

Điều 39. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc có

quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ không đúng theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Ngân hàng;

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Ngân hàng.

Mục 3.

Các nguyên tắc quản trị, kiểm soát, điều hành

Điều 40. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

1. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc sở giao dịch, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty trực thuộc của Ngân hàng:

a) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang có án tích;

c) Người đã từng bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội xâm phạm sở hữu; người đã từng bị kết án về các tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

d) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp nhà nước tại doanh nghiệp khác;

e) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam.

f) Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc không được là Kế toán trưởng của Ngân hàng.

2. Những người sau đây không được là thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc của Ngân hàng:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Giám đốc (Tổng giám đốc), Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Hội đồng thành viên, BKS của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;

c) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;

d) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Trưởng BKS, thành viên BKS, Tổng giám đốc của ngân hàng theo quy định tại Điều 46 Điều lệ Ngân hàng hoặc bị cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan pháp luật xác định người đó có sai phạm dẫn đến việc ngân hàng bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;

e) Bố mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc không được là thành viên BKS của ngân hàng.

Điều 41. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

1. Thành viên HĐQT của Ngân hàng:

a) Không được đồng thời là thành viên BKS của Ngân hàng;

b) Không được đồng thời là người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp được sự đồng ý của HĐQT Ngân hàng mà mình đang là thành viên hoặc tổ chức đó là công ty trực thuộc của Ngân hàng;

c) Chủ tịch HĐQT của Ngân hàng không được đồng thời là Người điều hành của Ngân hàng; không được đồng thời là thành viên HĐQT, người điều hành tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty trực thuộc của Ngân hàng.

2. Thành viên BKS:

a) Không được đồng thời là thành viên HĐQT, Người điều hành, nhân viên của Ngân hàng hoặc công ty trực thuộc của Ngân hàng;

b) Không được đồng thời là thành viên HĐQT, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên BKS của doanh nghiệp đó đang là thành viên HĐQT, người điều hành tại Ngân hàng;

c) Trưởng BKS không được đồng thời là thành viên BKS, người điều hành của tổ chức tín dụng khác.

3. Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc không được đồng thời là người điều hành hoặc Chủ tịch HĐQT của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp đó là công ty trực thuộc của Ngân hàng; không được đồng thời tham gia điều hành tại doanh nghiệp khác.

Điều 42. Tiêu chuẩn và điều kiện để được bầu, bổ nhiệm

1. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên HĐQT:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 40 Điều lệ Ngân hàng;

b) Có đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 48 và Điều 49 Điều lệ Ngân hàng;

c) Hiểu biết về hoạt động ngân hàng:

- Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về ngành kinh tế hoặc luật; hoặc

- Có ít nhất 3 năm làm người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, kế toán, kiểm toán; hoặc

- Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số vốn cổ phần có quyền biểu quyết của Ngân hàng, và có chứng chỉ xác nhận đã qua chương trình đào tạo về ngân hàng của cơ quan có thẩm quyền hoặc có ít nhất 1 năm làm việc trong ngành ngân hàng;

d) Đối với thành viên HĐQT độc lập: ngoài những tiêu chuẩn nêu tại các điểm a, b và c khoản này, phải đảm bảo yêu cầu về tiêu chuẩn và tính độc lập theo quy định tại Điều 43 Điều lệ Ngân hàng.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên BKS:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 40 Điều lệ Ngân hàng;

b) Có đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 48 và Điều 49 Điều lệ Ngân hàng;

c) Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về ngành kinh tế, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có ít nhất 3 năm làm việc trực tiếp trong ngành tài chính ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

d) Không phải là Người có liên quan của Người quản lý Ngân hàng;

e) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm (đối với thành viên chuyên trách).

3. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Tổng giám đốc:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 40 Điều lệ Ngân hàng;

b) Có đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 48 và Điều 49 Điều lệ Ngân hàng;

c) Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm:

- Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về ngành tài chính ngân hàng và có ít nhất 3 năm làm Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Giám đốc đơn vị trực thuộc (chi nhánh, sở giao dịch, công ty trực thuộc) của ngân hàng thương mại; hoặc

- Có bằng Đại học hoặc trên đại học về các ngành không phải ngành tài chính ngân hàng và có ít nhất 5 năm làm Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Giám đốc đơn vị trực thuộc (chi nhánh, sở giao dịch, công ty trực thuộc) của ngân hàng thương mại.

d) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

4. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc sở giao dịch, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty trực thuộc:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 40 Điều lệ Ngân hàng; đối với Phó tổng giám đốc không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 40 Điều lệ Ngân hàng;

b) Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm:

- Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về ngành kinh tế, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc

- Có bằng Đại học hoặc trên Đại học ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 3 năm làm việc trực tiếp trong ngành tài chính ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.

c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 43. Tiêu chuẩn, điều kiện về tính độc lập của thành viên HĐQT độc lập

1. Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty trực thuộc của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty trực thuộc của Ngân hàng bất kỳ thời gian nào trong 3 năm liền kề trước đó.

2. Không phải là người đang hưởng lương và thù lao, phụ cấp khác của Ngân hàng ngoài những khoản được hưởng theo tiêu chuẩn thành viên HĐQT.

3. Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người đó không thuộc một trong các trường hợp sau: sở hữu từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng; là Người quản lý, thành viên BKS của Ngân hàng hoặc công ty trực thuộc của Ngân hàng vào thời điểm hiện tại hoặc bất kỳ thời gian nào trong 3 năm liền kề trước đó.

4. Không phải là Người quản lý, thành viên BKS của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 5 năm liền kề trước đó; không trực tiếp hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên đối với Ngân hàng.

5. Không cùng Người có liên quan sở hữu từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.

Điều 44. Đương nhiên mất tư cách

1. Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT, thành viên BKS và Tổng giám đốc:

- a) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc chết;
- b) Vi phạm quy định tại Khoản 2, Điều 40 Điều lệ Ngân hàng;
- c) Tư cách pháp nhân của cổ đông là tổ chức (mà người đó là đại diện vốn góp) chấm dứt;
- d) Tư cách làm người đại diện theo ủy quyền chấm dứt;
- e) Bị tòa án quyết định trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- f) Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;
- g) Quyết định của Thống đốc NHNN chuẩn y các chức danh của nhiệm kỳ mới có hiệu lực;
- h) Hợp đồng thuê Tổng giám đốc hết hiệu lực.

2. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được các đối tượng bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e và h khoản 1 Điều này, HĐQT của Ngân hàng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi NHNN và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo này trước pháp luật; đồng thời thực hiện các thủ tục để bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch và thành viên HĐQT, Trưởng ban và thành viên BKS, Tổng giám đốc của Ngân hàng sau khi bị xác định mất tư cách đương nhiên vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.

4. Chức danh được Thống đốc NHNN chuẩn y trước đây của những người bị mất tư cách đương nhiên quy định tại khoản 1 Điều này đương nhiên hết hiệu lực.

Điều 45. Bãi nhiệm, miễn nhiệm

1. Chủ tịch và thành viên HĐQT, Trưởng ban và thành viên BKS, Tổng giám đốc của ngân hàng bị xem xét bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Năng lực hành vi dân sự bị hạn chế;
- b) Có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức);
- c) Không đảm bảo yêu cầu về tính độc lập đối với thành viên HĐQT độc lập;
- d) Không tham gia các hoạt động của HĐQT (đối với thành viên HĐQT) trong 6 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- e) Bị cơ quan quản lý nhà nước xác định là vi phạm nghiêm trọng các quy định tại Điều 48, Điều 49 Điều lệ Ngân hàng;
- f) Khi cơ quan có thẩm quyền bầu, bổ nhiệm xét thấy cần thiết;

2. Chủ tịch và thành viên HĐQT, Trưởng ban và thành viên BKS, Tổng giám đốc của Ngân hàng sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.

3. Chức danh đã được Thống đốc NHNN chuẩn y đương nhiên hết hiệu lực khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Ngân hàng.

4. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, HĐQT Ngân hàng phải có văn bản thông báo kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi NHNN và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo này trước pháp luật; đồng thời thực hiện các thủ tục để bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật.

Điều 46. Đình chỉ, tạm đình chỉ

1. Trường hợp Ngân hàng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt do NHNN thành lập có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Trưởng ban và các thành viên BKS, Tổng giám đốc nếu xét thấy cần thiết.

2. Trường hợp Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Trưởng ban và các thành viên BKS, Tổng giám đốc ngân hàng vi phạm quy định tại Điều 41 Điều lệ Ngân hàng, vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao, NHNN có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của những đối tượng vi phạm này nếu xét thấy cần thiết.

3. Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Trưởng ban và các thành viên BKS, Tổng giám đốc của Ngân hàng có thể bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn theo quyết định của cơ quan bảo vệ pháp luật.

4. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và sai phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của HĐQT và BKS của Ngân hàng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 47. Yêu cầu về chuẩn y việc bầu, bổ nhiệm

1. Việc bầu, bổ nhiệm Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Trưởng ban và các thành viên BKS, Tổng giám đốc của Ngân hàng phải được Thống đốc NHNN chuẩn y.

2. Ngân hàng quy định và tự chịu trách nhiệm về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc sở giao dịch, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty trực và thông báo cho NHNN danh sách những người được bổ nhiệm kèm theo sơ yếu lý lịch của những người này.

Điều 48. Công khai các lợi ích có liên quan

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Ngân hàng phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Ngân hàng, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Ngân hàng trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng. Cổ đông, đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Ngân hàng.

Điều 49. Nghĩa vụ của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Người điều hành

1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng, quyết định của ĐHĐCĐ một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất vì lợi ích của Ngân hàng.

2. Trung thành với lợi ích của Ngân hàng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng; lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác hoặc làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng.

3. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi có thể gây xung đột mà họ có được ở các tổ chức kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác và chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi HĐQT đã xem xét và chấp thuận.

4. Không được cạnh tranh bất hợp pháp với Ngân hàng hoặc tạo điều kiện cho bên thứ ba gây tổn hại lợi ích của Ngân hàng.

5. Không được tạo điều kiện để cá nhân mình hoặc Người có liên quan vay vốn Ngân hàng với những điều kiện thuận lợi hơn so với quy định chung của pháp luật và của Ngân hàng.

6. Không được tăng lương, thù lao, trả thưởng khi Ngân hàng bị lỗ.

Điều 50. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và Người điều hành khác không thực hiện nhiệm vụ của mình một cách trung thực, với sự cẩn trọng, miễn cán và năng lực chuyên môn cần thiết sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại của Ngân hàng do hành vi của mình gây ra.

2. Ngân hàng sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, khiếu kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Ngân hàng thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Ngân hàng) nếu người đó thực hiện nhiệm vụ của Ngân hàng với tư cách là thành viên HĐQT, thành viên BKS, Người điều hành, nhân viên hoặc đại diện được Ngân hàng ủy quyền.

3. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả chi phí thuê luật sư), chi phí theo phán quyết của cơ quan giải quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ pháp luật cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cán và với năng lực chuyên môn vì lợi ích của Ngân hàng, trên cơ sở tuân thủ pháp luật và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

4. Ngân hàng có quyền mua bảo hiểm trách nhiệm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Mục 4.

Hội đồng quản trị

Điều 51. Thành phần và nhiệm kỳ của HĐQT

1. HĐQT là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ.

2. Số lượng thành viên HĐQT ít nhất là 3 và nhiều nhất là 11 người, ĐHĐCĐ sẽ quyết định số lượng thành viên HĐQT cụ thể theo từng nhiệm kỳ. Tối thiểu $\frac{1}{2}$ (một phần hai) tổng số thành viên HĐQT phải là người không điều hành và thành viên độc lập, trong đó có tối thiểu 2 thành viên độc lập. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể là thành viên độc lập.

3. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người là người đại diện vốn góp của một tổ chức không được chiếm quá 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên của HĐQT.

4. Số thành viên HĐQT chưa có bằng Đại học không vượt quá 1/4 (một phần tư) tổng số thành viên HĐQT.

5. Nhiệm kỳ của HĐQT là 5 năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 05 năm; thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT được bổ sung hoặc thay thế thành viên HĐQT bị đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT. HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

6. Trường hợp số thành viên HĐQT bị giảm quá 1/3 (một phần ba) theo quy định tại Điều lệ này hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật thì trong thời hạn không quá 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng theo quy định, ngân hàng phải tiến hành bổ sung đủ số lượng thành viên HĐQT theo quy định.

7. HĐQT sử dụng con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ của mình.

8. Việc bầu, bổ nhiệm Chủ tịch và các thành viên HĐQT của Ngân hàng phải được Thống đốc NHNN chuẩn y.

9. Thành viên HĐQT không nhất thiết phải là người nắm giữ cổ phần của Ngân hàng.

Điều 52. Thư ký và các Ủy ban của HĐQT

1. Giúp việc cho HĐQT có Thư ký HĐQT. Chức năng, nhiệm vụ của Thư ký HĐQT do HĐQT quy định.

2. HĐQT phải thành lập các Ủy ban để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó tối thiểu phải có 2 Ủy ban là: Ủy ban về vấn đề quản lý rủi ro và Ủy ban về vấn đề nhân sự.

3. Cơ cấu tổ chức của các Ủy ban của HĐQT

a) Mỗi Ủy ban có tối thiểu 3 thành viên, gồm chủ nhiệm và các thành viên của Ủy ban. Một thành viên HĐQT có thể là thành viên của một hoặc một số ủy ban. Đối với ủy ban về vấn đề quản lý rủi ro phải có tối thiểu một thành viên HĐQT độc lập.

b) Chủ nhiệm các Ủy ban phải là thành viên HĐQT. HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ nhiệm và các thành viên của Ủy ban theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

c) Căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ được giao, Ủy ban có thể bao gồm một hoặc một số thành viên không phải là thành viên HĐQT (như chuyên gia tư vấn độc lập, cán bộ tại các bộ phận chuyên môn của Ngân hàng hoặc các trường hợp khác do HĐQT quyết định).

d) HĐQT phải ban hành quy định nội bộ về cơ chế làm việc và chức năng, nhiệm vụ của các Ủy ban nêu tại Khoản 4, Khoản 5, Điều này. Trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc sau khi ban hành, HĐQT gửi các quy định nội bộ này tới Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Hà Nội và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (qua Cơ quan Thanh tra, Giám sát) để báo cáo.

4. Cơ chế làm việc của các Ủy ban của HĐQT

a) Các Ủy ban là cơ quan giúp việc cho HĐQT, có vai trò tham mưu cho HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT và thực hiện một số nhiệm vụ do HĐQT phân công (nếu có)

b) HĐQT quy định cụ thể cơ chế làm việc của các Ủy ban, tối thiểu gồm các vấn đề sau đây:

- Các kỳ họp định kỳ của Ủy ban;

- Việc họp bất thường của Ủy ban;

- Việc đưa ra quyết định của Ủy ban;

- Cơ chế phán quyết của HĐQT đối với các ý kiến đề xuất của Ủy ban.

5. Nhiệm vụ, chức năng của các Ủy ban

a) HĐQT có trách nhiệm ban hành quy định nội bộ về nhiệm vụ, chức năng của các Ủy ban. Quy định này tối thiểu bao gồm các nội dung: việc thành lập, chức năng, nhiệm vụ, số lượng thành viên cụ thể của từng Ủy ban, trách nhiệm của từng thành viên trong Ủy ban. Chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban về vấn đề quản lý rủi ro và Ủy ban về vấn đề nhân sự bao gồm tối thiểu những nội dung nêu tại Điểm b), Điểm c), Khoản này.

b) Chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban về vấn đề quản lý rủi ro:

- Tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của mình liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ ngân hàng.

- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.

- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ do HĐQT giao.

c) Chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban về vấn đề nhân sự:

- Tham mưu cho HĐQT về quy mô và cơ cấu HĐQT, Người điều hành phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của ngân hàng.

- Tham mưu cho HĐQT xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh thành viên HĐQT, thành viên BKS và Người điều hành Ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ ngân hàng.

- Nghiên cứu, tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy định nội bộ của ngân hàng thuộc thẩm quyền của HĐQT về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác đối với Người điều hành, các cán bộ, nhân viên của ngân hàng.

Điều 53. Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước ĐHCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Ngân hàng.

3. Quyết định cơ cấu tổ chức của trụ sở chính, bộ phận kiểm toán nội bộ, sở giao dịch, chi nhánh, công ty trực thuộc, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.

4. Quyết định việc mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, thành lập đơn vị sự nghiệp.

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ, thư ký HĐQT, Giám đốc sở giao dịch, chi nhánh, công ty trực thuộc, đơn vị sự nghiệp, Trưởng văn phòng đại diện và các chức danh khác thuộc thẩm quyền của HĐQT trên cơ sở quy định nội bộ do HĐQT ban hành.

6. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.

7. Cử người đại diện vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.
8. Quyết định các khoản cho vay, bảo lãnh có giá trị lớn hơn 10% vốn tự có của Ngân hàng trên cơ sở đảm bảo các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
9. Quyết định các hợp đồng giao dịch của Ngân hàng không thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh cấm hoặc hạn chế theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng và văn bản hướng dẫn dưới các Luật này với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, cổ đông sở hữu mức cổ phần trọng yếu và người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% vốn tự có của Ngân hàng. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.
10. Quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập.
11. Chịu trách nhiệm về các vấn đề có liên quan đến bộ phận kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của NHNN.
12. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc.
13. Ban hành các Quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Ngân hàng phù hợp với các quy định của pháp luật, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của BKS hoặc của ĐHĐCĐ.
14. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.
15. Xem xét, phê duyệt và công bố báo cáo thường niên và báo cáo tài chính của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
16. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.
17. Trình Thống đốc NHNN chấp thuận hoặc chuẩn y các vấn đề theo quy định của pháp luật.
18. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng.
19. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
20. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.
21. Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
22. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên ĐHĐCĐ.
23. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
24. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình ĐHĐCĐ quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, trừ những nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ của BKS.
25. Duyệt chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ; triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định.
26. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ hoặc của HĐQT.
27. Được quyền sử dụng con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 54. Chủ tịch HĐQT

1. HĐQT bầu ra một Chủ tịch trong số các thành viên HĐQT theo nguyên tắc đa số. Chủ tịch HĐQT phải thường trú ở Việt Nam trong suốt nhiệm kỳ của mình.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch HĐQT

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị

c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

e) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;

f) Đảm bảo các thành viên HĐQT nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà HĐQT phải xem xét;

g) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể thành viên phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch HĐQT;

h) Giám sát các thành viên HĐQT trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ, quyền hạn chung;

i) Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên và các Ủy ban của HĐQT tối thiểu mỗi năm 1 lần và báo cáo ĐHCĐ về kết quả đánh giá này.

3. Chủ tịch ủy quyền bằng văn bản cho một Phó chủ tịch hoặc một thành viên HĐQT thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình trong thời gian Chủ tịch vắng mặt và thông báo cho các thành viên của HĐQT và Tổng giám đốc ngân hàng biết về việc ủy quyền này. Nếu Chủ tịch vắng mặt mà không ủy quyền hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình thì các thành viên còn lại bầu một Phó chủ tịch tạm thời giữ chức Chủ tịch. Trường hợp Chủ tịch và Phó chủ tịch đều vắng mặt hoặc không thể làm việc được thì các thành viên còn lại của HĐQT bầu một người khác trong số họ để tạm giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên HĐQT

1. Cùng với các thành viên khác của HĐQT quản trị ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ của ngân hàng.

2. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên HĐQT theo đúng quy chế nội bộ của HĐQT và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực vì lợi ích của Ngân hàng.

3. Nghiên cứu báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu Người quản trị, Người điều hành, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.

4. Bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT.

5. Yêu cầu Chủ tịch HĐQT triệu tập cuộc họp HĐQT bất thường theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.

6. Yêu cầu triệu tập họp ĐHCĐ bất thường theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.

7. Tham dự các cuộc họp HĐQT, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước ĐHCĐ và trước HĐQT về những quyết định của mình.

8. Triển khai thực hiện các quyết định của ĐHCĐ và nghị quyết của HĐQT.

9. Có trách nhiệm giải trình trước ĐHĐCĐ, HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi được yêu cầu.

Điều 56. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, đương nhiên mất tư cách của thành viên HĐQT

1. Trước khi tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu ba mươi (30) ngày, Hội đồng quản trị Ngân hàng phải thông báo cho các cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông về số lượng thành viên dự kiến được bầu, bổ sung vào HĐQT; trong đó dự kiến số lượng thành viên HĐQT độc lập (trường hợp chưa bầu thành viên HĐQT độc lập hoặc chưa đủ ít nhất 02 thành viên theo quy định); đồng thời thông báo các điều kiện, tiêu chuẩn phải đáp ứng đối với các chức danh được bầu để các cổ đông đề cử người giữ các chức danh này theo quy định của pháp luật.

2. Trên cơ sở danh sách đề cử của các cổ đông đối với các chức danh này, HĐQT thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn; lập Danh sách ứng cử viên cho các chức danh dự kiến bầu. Trường hợp các cổ đông không đề cử đủ số lượng ứng cử viên đối với thành viên HĐQT (bao gồm cả thành viên HĐQT độc lập), hoặc các ứng cử viên không đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, HĐQT sẽ đề cử ứng cử viên bổ sung, thay thế đối với các chức danh này.

Đối với các ứng cử viên không đảm bảo điều kiện theo quy định, HĐQT thông báo cho cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử của ứng cử viên này biết rõ lý do.

3. Sau khi lập Danh sách ứng cử viên, HĐQT có văn bản đề nghị NHNN chi nhánh xem xét, chấp thuận Danh sách này.

4. Đại hội đồng cổ đông quyết định số lượng thành viên HĐQT được bầu và tiến hành bầu những người có tên trong Danh sách ứng cử viên đã được NHNN chi nhánh chấp thuận tại Khoản 3, Điều này. Ngân hàng có thể lập danh sách đề cử và tiến hành bầu riêng thành viên HĐQT độc lập. Trong trường hợp này, việc bầu thành viên HĐQT độc lập được tiến hành như việc bầu các thành viên HĐQT khác.

5. Thành viên HĐQT bắt đầu thực hiện nhiệm vụ kể từ khi Đại hội đồng cổ đông bầu các chức danh này và tiếp quản công việc; phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.

6. Trong thời hạn tối đa 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng quản trị bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Khoản 1, Điều 44, Điều lệ này các thành viên HĐQT có trách nhiệm tổ chức họp HĐQT để bầu một thành viên làm Chủ tịch HĐQT.

7. Trong thời hạn tối đa 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận đơn xin từ chức của Chủ tịch HĐQT, HĐQT phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm và bầu Chủ tịch HĐQT thay thế.

8. Đối với các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT theo quy định tại Khoản 1, Điều 45, Điều lệ Ngân hàng, HĐQT có thể tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường hoặc trình ĐHĐCĐ gần nhất quyết định.

Điều 57. Họp HĐQT

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở nơi khác.

3. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được một trong các đề nghị của:

- a) Ban kiểm soát;
- b) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;
- c) Ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

Trường hợp Chủ tịch HĐQT hoặc thành viên HĐQT được Chủ tịch ủy quyền không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng, trừ trường hợp không triệu tập họp được vì lý do bất khả kháng; trong trường hợp này, người đề nghị họp HĐQT có quyền triệu tập họp HĐQT, các thành viên HĐQT dự họp bỏ phiếu bầu chủ tọa cuộc họp.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Ngân hàng.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

7. HĐQT quy định trong quy định nội bộ của HĐQT các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức thông báo mời họp HĐQT trong trường hợp khẩn cấp.

8. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp không trực tiếp dự họp, thành viên HĐQT có quyền ủy quyền biểu quyết cho một thành viên HĐQT khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp biểu quyết bằng văn bản, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến chủ tọa cuộc họp HĐQT chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những thành viên trực tiếp dự họp.

9. Thành viên HĐQT được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên HĐQT dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận. Trong trường hợp này, người được ủy quyền dự họp không được biểu quyết.

10. Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số phiếu tán thành, bao gồm cả phiếu biểu quyết bằng văn bản và biểu quyết theo ủy quyền; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của người chủ tọa cuộc họp.

11. Họp HĐQT trực tuyến: Cuộc họp HĐQT có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

- a) Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp, và
- b) Nếu muốn, thành viên đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ này hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp trong trường hợp này là địa điểm nơi nhóm thành viên HĐQT đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Điều 58. Biên bản họp HĐQT

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

c) Thời gian, địa điểm họp;

d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h) Các quyết định đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp.

Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

3. Trường hợp thành viên trực tiếp dự họp không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do, nếu không ghi rõ lý do thì biểu quyết của thành viên đó đối với những nội dung tại cuộc họp coi như không có giá trị.

Điều 59. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản

1. Chủ tịch HĐQT quyết định việc lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản.

2. Thư ký HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của ngân hàng;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên và địa chỉ liên lạc của thành viên HĐQT;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến;

e) Phương án biểu quyết, bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

f) Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Ngân hàng;

g) Họ và tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của thành viên HĐQT và gửi về Ngân hàng trong thời hạn đã được yêu cầu.

5. Thư ký HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của tối thiểu một thành viên HĐQT độc lập. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của ngân hàng;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;

c) Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên HĐQT đã tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;

e) Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, người giám sát.

6. Thư ký HĐQT tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được/không được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên HĐQT trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của ngân hàng.

9. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp HĐQT.

Điều 60. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Ngân hàng cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và của các đơn vị trong Ngân hàng.

2. Người quản lý được yêu cầu cung cấp phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.

Điều 61. Thù lao của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày.

2. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao hàng năm của HĐQT do ĐHCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Ngân hàng sẽ thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác của thành viên HĐQT đã chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Thù lao của thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng và báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên.

Điều 62. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

HĐQT và các uỷ ban của HĐQT có quyền thuê chuyên gia, tư vấn và kế toán độc lập (không phải nhân viên của Ngân hàng) làm các công việc cần thiết phù hợp với Điều lệ Ngân hàng và quy định của pháp luật để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của mình.

Mục 5.

Ban kiểm soát

Điều 63. BKS và Cơ cấu BKS

1. BKS là cơ quan giám sát hoạt động Ngân hàng nhằm đánh giá chính xác hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính của Ngân hàng.

2. BKS của Ngân hàng có từ 3 đến 5 thành viên, trong đó phải có ít nhất 1/2 tổng số thành viên là chuyên trách. ĐHĐCĐ sẽ quyết định số lượng thành viên BKS cụ thể theo từng nhiệm kỳ.

3. BKS có bộ phận giúp việc và được sử dụng bộ phận kiểm toán nội bộ của Ngân hàng để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

4. Nhiệm kỳ của BKS là 5 năm. Nhiệm kỳ của thành viên BKS không quá 5 năm. Thành viên BKS có thể được bầu với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế thành viên bị đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. BKS của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi BKS của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

5. Trường hợp số thành viên BKS bị giảm quá 1/3 theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật thì trong thời hạn không quá 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng theo quy định, Ngân hàng phải tiến hành bổ sung đủ số lượng thành viên BKS theo quy định.

6. Thành viên BKS chuyên trách là thành viên BKS làm việc thường trực giữa các kỳ họp của BKS và chịu trách nhiệm về một hoặc một số nhiệm vụ do BKS phân công.

Thành viên BKS chuyên trách không được đồng thời đảm nhận chức vụ, làm việc tại tổ chức tín dụng khác.

BKS quy định cụ thể cơ chế làm việc và nhiệm vụ, trách nhiệm của từng thành viên BKS chuyên trách.

Điều 64. Nhiệm vụ và quyền hạn của BKS

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng trong quản trị, điều hành ngân hàng, chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Ban hành Quy định nội bộ của BKS. Định kỳ hàng năm, xem xét lại Quy định nội bộ của BKS, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.

3. Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến bộ phận kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của NHNN. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Thẩm định báo cáo tài chính quý, 6 tháng, năm của Ngân hàng, bao gồm cả báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện. Báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực, chính xác và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.

5. Xem xét sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi thấy cần thiết hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng. BKS triển khai thực hiện kiểm tra trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu trên. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của BKS quy định tại khoản này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

6. Kịp thời thông báo cho HĐQT khi phát hiện trường hợp vi phạm của Người quản lý Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và quy định pháp luật hiện hành, đồng thời yêu cầu người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có). Lập danh sách những người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu cổ phần trọng yếu của ngân hàng, lưu giữ và cập nhật danh sách này.

7. Đề nghị HĐQT họp bất thường và/hoặc đề nghị HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ họp bất thường theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.

8. Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp HĐQT có quyết định vi phạm nghiêm trọng Điều lệ Ngân hàng hoặc có quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

Điều 65. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng BKS

1. Tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của BKS.

2. Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của BKS trên cơ sở xem xét các vấn đề và mối quan tâm của tất cả thành viên BKS liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của BKS; triệu tập và chủ tọa cuộc họp BKS.

3. Thay mặt BKS ký các văn bản thuộc thẩm quyền của BKS.

4. Thay mặt BKS triệu tập ĐHĐCĐ họp bất thường và/hoặc đề nghị HĐQT họp bất thường theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.

5. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên BKS theo Quy định nội bộ của BKS.

6. Đảm bảo các thành viên BKS nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà BKS phải xem xét.

7. Giám sát, chỉ đạo các thành viên BKS trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của BKS.

8. Ủy quyền cho một thành viên khác của BKS thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.

Điều 66. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên BKS

1. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên BKS theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ ngân hàng và Quy định nội bộ của BKS một cách trung thực, thận trọng vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông.

2. Bào, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng BKS.

3. Yêu cầu Trưởng BKS triệu tập họp BKS bất thường.
4. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm nếu có.
5. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.
6. Báo cáo Trưởng BKS về các hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình.
7. Tham dự các cuộc họp của BKS, tham gia góp ý và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của BKS, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích.
8. Tham dự các cuộc họp HĐQT, tham gia ý kiến và đưa ra kiến nghị, nhưng không được biểu quyết.
9. Yêu cầu ghi lại các ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp HĐQT nếu ý kiến của mình khác với các quyết định của HĐQT và báo cáo trước ĐHĐCĐ.

Điều 67. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, đương nhiên mất tư cách của thành viên BKS

1. Trước khi tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu ba mươi (30) ngày, Hội đồng quản trị Ngân hàng phải thông báo cho các cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông về số lượng thành viên dự kiến được bầu, bổ sung vào BKS; đồng thời thông báo các điều kiện, tiêu chuẩn phải đáp ứng đối với các chức danh được bầu để các cổ đông đề cử người giữ các chức danh này theo quy định của pháp luật.

2. Trên cơ sở danh sách đề cử của các cổ đông đối với các chức danh này, HĐQT thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn; lập Danh sách ứng cử viên cho các chức danh dự kiến bầu. Trường hợp các cổ đông không đề cử đủ số lượng ứng cử viên đối với thành viên BKS hoặc các ứng cử viên không đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, HĐQT sẽ đề cử ứng cử viên bổ sung, thay thế đối với các chức danh này.

Đối với các ứng cử viên không đảm bảo điều kiện theo quy định, HĐQT thông báo cho cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử của ứng cử viên này biết rõ lý do.

3. Sau khi lập Danh sách ứng cử viên, HĐQT có văn bản đề nghị NHNN chi nhánh xem xét, chấp thuận Danh sách này.

4. Đại hội đồng cổ đông quyết định số lượng thành viên BKS được bầu và tiến hành bầu những người có tên trong Danh sách ứng cử viên đã được NHNN chi nhánh chấp thuận tại Khoản 3, Điều này.

5. Thành viên BKS bắt đầu thực hiện nhiệm vụ kể từ khi Đại hội đồng cổ đông bầu các chức danh này và tiếp quản công việc; phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.

6. Trong thời hạn tối đa mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày Trưởng BKS bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Khoản 1, Điều 43, Điều lệ Ngân hàng, các thành viên BKS có trách nhiệm tổ chức họp BKS để bầu một thành viên làm Trưởng BKS

7. Trong thời hạn tối đa sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận đơn xin từ chức của Trưởng BKS, BKS phải tổ chức họp để xem xét, quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm và bầu Trưởng BKS thay thế.

8. Đối với các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên BKS theo quy định tại Khoản 1, Điều 44, Điều lệ Ngân hàng, HĐQT có thể tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường hoặc trình ĐHĐCĐ gần nhất quyết định.

Điều 68. Quyền được cung cấp thông tin của BKS

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

2. Báo cáo của Tổng giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành được gửi đến thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

3. Thành viên BKS có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi Người quản lý và nhân viên của Ngân hàng làm việc.

4. HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của BKS.

Điều 69. Thù lao và lợi ích khác của thành viên BKS

1. Thành viên BKS được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của BKS căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên.

2. Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.

3. Thù lao và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng.

Điều 70. Các cuộc họp của BKS

1. Ban kiểm soát họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.

2. Trưởng BKS phải triệu tập họp bất thường theo đề nghị của:

a) Ít nhất 2 thành viên BKS;

b) Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Hà Nội.

3. Ban kiểm soát ban hành quy định nội bộ về các nội dung liên quan đến cuộc họp BKS (thể thức thông báo, triệu tập họp, thể thức tổ chức cuộc họp, biểu quyết, biên bản họp, lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản) trên cơ sở các quy định đối với cuộc họp HĐQT nêu tại Điều 57, Điều 58, Điều 59 Điều lệ này.

Điều 71. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của mình, BKS có quyền thuê các nhân viên và tư vấn bên ngoài, kế toán viên độc lập hoặc các nhà tư vấn khác khi cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình.

Mục 6.

Tổng Giám đốc

Điều 72. Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc

1. HĐQT bổ nhiệm một trong số các thành viên của mình làm Tổng giám đốc hoặc thuê Tổng giám đốc. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân

hàng, chịu sự giám sát của HĐQT và BKS, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ phù hợp với quy định của Điều lệ Ngân hàng và các quy định khác của pháp luật.

2. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 5 năm. Tổng giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. HĐQT quy định cụ thể cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy giúp việc cho Tổng giám đốc.

Điều 73. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của ngân hàng mà không cần phải có quyết định của HĐQT;

2. Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của ngân hàng;

4. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ ngân hàng;

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh điều hành trong ngân hàng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;

6. Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong ngân hàng kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

7. Tuyển dụng lao động;

8. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

9. Lập và trình HĐQT thông qua các báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

10. Thiết lập các quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo.

11. Báo cáo với HĐQT, BKS, ĐHĐCĐ và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động, hiệu quả và kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.

12. Được quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, sau đó phải báo cáo ngay HĐQT để giải quyết tiếp.

13. Kiến nghị, đề xuất việc tổ chức và quản trị hoạt động Ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ngân hàng, trình HĐQT hoặc ĐHĐCĐ quyết định theo thẩm quyền.

14. Đề nghị triệu tập họp HĐQT bất thường theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.

15. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ ngân hàng, hợp đồng lao động ký với ngân hàng và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho ngân hàng thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho ngân hàng.

16. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 74. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, đương nhiên mất tư cách của Tổng Giám đốc

1. Trước khi bổ nhiệm Tổng Giám đốc, HĐQT có văn bản kèm hồ sơ đề nghị NHNN chi nhánh chấp thuận nhân sự dự kiến bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc. Sau khi có văn bản chấp thuận nguyên tắc của NHNN chi nhánh, HĐQT Ngân hàng ra quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc.

2. Tổng Giám đốc bắt đầu thực hiện nhiệm vụ khi HĐQT có quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc và tiếp quản công việc; phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.

3. Trong thời hạn tối đa năm (05) ngày làm việc kể từ ngày bổ nhiệm Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị có văn bản và hồ sơ kèm theo đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát) chuẩn y chức danh Tổng giám đốc

4. Trường hợp Thống đốc NHNN không chuẩn y chức danh Tổng Giám đốc theo đề nghị của Ngân hàng, Tổng Giám đốc đương nhiệm sẽ không được tiếp tục thực hiện công việc kể từ thời điểm nhận được văn bản của Thống đốc không chuẩn y việc bổ nhiệm này.

5. Trường hợp Tổng Giám đốc được tái bổ nhiệm, trong thời hạn mười lăm (15) ngày trước khi hết nhiệm kỳ Tổng Giám đốc, HĐQT có văn bản kèm Nghị quyết của HĐQT, báo cáo Thống đốc NHNN và Giám đốc NHNN chi nhánh về việc bổ nhiệm lại. Quyết định chuẩn y chức danh Tổng Giám đốc đối với người được bổ nhiệm lại tiếp tục có hiệu lực trong nhiệm kỳ mới, trừ trường hợp Thống đốc NHNN có văn bản không chuẩn y việc tái bổ nhiệm này hoặc Tổng Giám đốc bị mất tư cách đương nhiên hoặc bị HĐQT miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bị đình chỉ theo quy định của pháp luật.

6. Trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày Tổng Giám đốc bị xác định đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Khoản 1, Điều 44, Điều lệ Ngân hàng, hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi chưa có người thay thế, HĐQT phải có Quyết định cử ngay một Phó Tổng Giám đốc điều hành hoạt động Ngân hàng để đảm bảo Ngân hàng hoạt động ổn định, liên tục và có văn bản báo cáo NHNN. Người được cử điều hành Ngân hàng phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao trong thời gian đảm nhận nhiệm vụ này.

7. Trong thời hạn tối đa sáu mươi (60) ngày kể từ ngày Tổng Giám đốc bị đương nhiên mất tư cách, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại Khoản 1, Điều này, HĐQT phải tiến hành các thủ tục đề nghị Thống đốc NHNN chuẩn y việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới theo quy định.

Điều 75. Bộ máy giúp việc Tổng Giám đốc

1. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc/Phó Giám đốc khối, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng, ban chức năng tại trụ sở chính của ngân hàng và người quản lý khác do Tổng Giám đốc thuê, ký hợp đồng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc sa thải.

2. Phó Tổng Giám đốc trợ giúp Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của ngân hàng theo phân công của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.

3. Số lượng Phó Tổng Giám đốc do HĐQT quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.

4. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của Ngân hàng, các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Thù lao của Tổng Giám đốc

HĐQT quyết định tiền lương, thưởng và các lợi ích khác của Tổng Giám đốc căn cứ theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và các chi phí cho hoạt động của Tổng Giám đốc tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, các quy định khác có liên quan của pháp luật và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng.

Mục 7.

Hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ, hệ thống kiểm toán nội bộ

Điều 77. Hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ

1. Tổng Giám đốc trình HĐQT phê chuẩn việc thiết lập hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ giúp Tổng Giám đốc điều hành thông suốt, an toàn và đúng pháp luật mọi hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng.

2. Định kỳ hàng năm, Tổng Giám đốc tổ chức tiến hành tự rà soát, kiểm tra, đánh giá hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ của toàn ngân hàng, của từng đơn vị, bộ phận nghiệp vụ, báo cáo HĐQT.

Điều 78. Hệ thống kiểm toán nội bộ

1. “Kiểm toán nội bộ” là hoạt động kiểm tra, rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ; đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ các chính sách, thủ tục quy trình đã được thiết lập trong ngân hàng, thông qua đó đơn vị thực hiện kiểm toán nội bộ đưa ra các kiến nghị, tư vấn nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các hệ thống, các quy trình, quy định, góp phần đảm bảo ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

2. “Bộ phận kiểm toán nội bộ” là đơn vị chuyên trách thực hiện hoạt động kiểm toán nội bộ của ngân hàng được tổ chức thành hệ thống thống nhất theo ngành dọc, trực thuộc và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban kiểm soát.

3. Căn cứ quy định, mức độ và đặc điểm hoạt động của ngân hàng và trên cơ sở đề nghị của BKS, HĐQT quyết định về tổ chức bộ máy của kiểm toán nội bộ, chế độ lương, thưởng, phụ cấp trách nhiệm của người làm công tác kiểm toán nội bộ.

4. Bộ phận kiểm toán nội bộ có các nhiệm vụ sau đây:

a) Lập kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm và thực hiện các hoạt động kiểm toán nội bộ theo kế hoạch, các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm toán nội bộ đã được phê duyệt; đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

b) Kiểm tra rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với tất cả các đơn vị, bộ phận, các hoạt động của ngân hàng (cơ chế, chính sách, thủ tục, quy trình hoặc các vấn đề trong hoạt động) dựa trên mức độ rủi ro (cao, trung bình hoặc thấp) và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng. Đối với tất cả những vấn đề có thể có ảnh hưởng xấu đến hoạt động của ngân hàng, kiểm toán nội bộ cần thông báo kịp thời về bản chất và ảnh hưởng của chúng đối với hoạt động của ngân hàng và đưa ra những khuyến nghị thiết thực nhằm ngăn ngừa, khắc phục những vấn đề này.

c) Kiến nghị các biện pháp sửa chữa, khắc phục sai sót; kiến nghị xử lý những vi phạm; đề xuất các biện pháp nhằm hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

d) Đánh giá mức độ phù hợp của các hoạt động nhằm ngăn ngừa, khắc phục những điểm yếu đã được báo cáo; các hoạt động nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ và theo dõi cho đến khi các vấn đề này được xử lý thỏa đáng;

e) Lập báo cáo kiểm toán; báo cáo và thông báo kịp thời các kết quả kiểm toán nội bộ cho các cơ quan có thẩm quyền trong và ngoài ngân hàng theo đúng các chính sách, quy trình, quy định của ngân hàng và theo pháp luật.

f) Phát triển, chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện phương pháp kiểm toán nội bộ và phạm vi hoạt động của kiểm toán nội bộ để có thể cập nhật theo kịp sự phát triển của hoạt động ngân hàng.

g) Thực hiện quy trình đảm bảo chất lượng công tác kiểm toán nội bộ

h) Thiết lập hồ sơ về trình độ năng lực và các yêu cầu cần thiết đối với kiểm toán viên nội bộ để làm cơ sở tuyển dụng, đề bạt, luân chuyển cán bộ và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Lập kế hoạch và tổ chức đào tạo một cách liên tục nhằm nâng cao và đảm bảo năng lực chuyên môn cho kiểm toán viên nội bộ.

i) Duy trì tham vấn, trao đổi thường xuyên với tổ chức kiểm toán độc lập, Thanh tra NHNN nhằm đảm bảo hợp tác có hiệu quả; là đơn vị điều phối, phối hợp với các cơ quan bên ngoài đối với những công việc có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ.

j) Tư vấn cho HĐQT, Tổng Giám đốc và các bộ phận nghiệp vụ thực hiện các dự án xây dựng, áp dụng mới hay sửa đổi những quy trình nghiệp vụ quan trọng; cơ chế quản trị, điều hành; quy trình nhận dạng, đo lường đánh giá rủi ro, quản lý rủi ro, phương pháp đánh giá vốn; hệ thống thông tin, hạch toán, kế toán; thực hiện các nghiệp vụ, sản phẩm mới với điều kiện không ảnh hưởng tới tính độc lập của kiểm toán nội bộ.

5. Bộ phận kiểm toán nội bộ có các quyền hạn sau đây:

a) Được ngân hàng trang bị đầy đủ các nguồn lực (nhân lực, tài chính và các phương tiện khác) cần thiết.

b) Được chủ động thực hiện các nhiệm vụ của mình theo kế hoạch kiểm toán đã được phê duyệt.

c) Được cung cấp đầy đủ, kịp thời tất cả các thông tin, tài liệu, hồ sơ cần thiết cho công tác kiểm toán nội bộ.

d) Được tiếp cận, xem xét tất cả các quy trình nghiệp vụ, các tài sản khi thực hiện kiểm toán nội bộ.

e) Được tiếp cận, phỏng vấn tất cả các cán bộ, nhân viên của ngân hàng về các vấn đề liên quan đến nội dung kiểm toán.

f) Được tham dự và được nhận các biên bản họp của ban lãnh đạo có liên quan đến công việc của kiểm toán nội bộ.

g) Được giám sát, đánh giá và theo dõi các hoạt động sửa chữa, khắc phục, hoàn thiện của lãnh đạo các đơn vị, bộ phận đối với các vấn đề mà kiểm toán nội bộ đã ghi nhận và có khuyến nghị.

Mục 8.

Tổ chức chính trị-xã hội, cán bộ nhân viên và công đoàn

Điều 79. Tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng

Các tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng hoạt động theo Hiến Pháp, Pháp luật Việt Nam và Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của Pháp luật. Ngân hàng tôn trọng và tạo điều kiện để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức này trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam.

Điều 80. Cán bộ, nhân viên và công đoàn

Tổng giám đốc phải lập kế hoạch đề HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc xây dựng nội quy lao động và chính sách nhân sự trong toàn hệ thống và tạo điều kiện để tổ chức công đoàn tại Ngân hàng hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và quy định của Ngân hàng.

Chương IV.

HỆ THỐNG KẾ TOÁN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KIỂM TOÁN

Điều 81. Hệ thống kế toán của Ngân hàng

1. Ngân hàng sử dụng Hệ thống kế toán theo quy định của Bộ tài chính, NHNN và các quy định pháp luật khác.
2. Ngân hàng sử dụng đồng Việt Nam là đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.
3. Các sổ sách của Ngân hàng được lập bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật.

Điều 82. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1/1 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên tính từ ngày Ngân hàng được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31/12 năm đó.

Điều 83. Báo cáo tài chính quý, năm

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng bao gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo kết quả kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính, thuế và tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Ngoài các báo cáo nêu trên, Ngân hàng lập các báo năm bao gồm: báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có); báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh; báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành.

2. Báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng phải lập một cách trung thực và khách quan, báo cáo năm phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội cổ đông xem xét, thông qua. Tổng giám đốc Ngân hàng tổ chức thực hiện việc lập báo cáo nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Ngân hàng sẽ lập các báo cáo tài chính sáu tháng, hàng quý và nộp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phù hợp với quy định của pháp luật.

4. HĐQT theo dõi, giám sát việc lập báo cáo nêu tại khoản 1 Điều này; lập các báo cáo về tình hình kinh doanh, tình hình tài chính của Ngân hàng gửi đến BKS để thẩm định chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ.

5. Báo cáo và tài liệu do HĐQT chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở Trụ sở chính của Ngân hàng chậm nhất 7 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ.

Một bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, sau khi được BKS thẩm định sẽ được niêm yết tại trụ sở chính của Ngân hàng và thông báo đến tất cả các cổ đông chậm nhất 7 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong ba số liên tiếp. Các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng phải được công bố trên website của Ngân hàng.

6. Các báo cáo tài chính năm đã được ĐHCĐ thông qua phải được gửi đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 84. Kiểm toán

1. Chậm nhất 30 ngày trước khi kết thúc năm tài chính, ngân hàng phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của NHNN để kiểm toán báo cáo tài chính của mình theo quy định. Việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Trong quá trình kiểm toán, ngân hàng có trách nhiệm:

a) Cung cấp kịp thời, đầy đủ và trung thực mọi thông tin, tài liệu cần thiết cho việc kiểm toán;

b) Phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho kiểm toán viên thực hiện kiểm toán.

3. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng 2 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Ngân hàng phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, nếu pháp luật có yêu cầu.

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác phải họp, đánh giá kỹ lưỡng về báo cáo kiểm toán và các kiến nghị của kiểm toán độc lập, đưa ra kế hoạch và thời gian biểu thực hiện các kiến nghị của kiểm toán độc lập và theo dõi việc thực hiện kế hoạch đó.

5. Kiểm toán viên độc lập được phép tham dự các phiên họp Đại hội đồng cổ đông, thu thập các thông báo và các thông tin khác liên quan đến bất kỳ phiên họp nào mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

6. Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động ngân hàng được thực hiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật các tổ chức tín dụng, pháp luật về kiểm toán và văn bản hướng dẫn của NHNN.

Điều 85. Trích lập quỹ

Hàng năm, lợi nhuận của Ngân hàng sau khi bù đắp lỗ năm trước (nếu có) theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được phân phối như sau:

1. Trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

2. Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;

3. Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, và các Quỹ khác theo quyết định của ĐHCĐ.

Điều 86. Trả cổ tức

1. Sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích các quỹ của Ngân hàng, bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Điều lệ này và pháp luật, cổ tức được chia theo quyết định của ĐHCĐ trên cơ sở đề nghị của HĐQT. Sau khi chi trả cổ tức cho cổ đông, Ngân hàng vẫn phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn (nếu có).

2. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

3. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào nguồn lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng do ĐHCĐ quyết định.

4. Cổ tức có thể trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Ngân hàng hoặc bằng tài sản khác do HĐQT đề nghị và ĐHĐCĐ quyết định. Nếu trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Ngân hàng đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển được trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó trong trường hợp đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông. Trong trường hợp cổ phiếu được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, việc thanh toán cổ tức đối với cổ phần này có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký.

5. HĐQT phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

Thông báo phải ghi rõ tên ngân hàng; thông tin cổ đông; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức, họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc của Ngân hàng.

6. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Ngân hàng.

7. HĐQT có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng thanh toán và sinh lời của Ngân hàng.

8. Trừ trường hợp cổ phiếu có các quyền đi kèm hoặc các điều khoản phát sinh cổ phiếu có quy định khác, mức cổ tức của những cổ phiếu chưa được thanh toán hết được trả theo tỷ lệ tương ứng với khoản tiền đã thanh toán cho việc mua cổ phiếu đó tính đến thời điểm chi trả cổ tức. Ngân hàng không chi trả cổ tức bổ sung khi các cổ phiếu được thanh toán hết.

9. Ngân hàng không trả lãi suất hoặc một khoản tiền khác có tính chất lãi cho cổ tức, trừ trường hợp cổ tức được trả vào tài khoản tiền gửi của cổ đông tại ngân hàng.

Điều 87. Con dấu

1. Việc sử dụng con dấu của Ngân hàng phải tuân theo các quy định của pháp luật về bảo quản, lưu giữ và sử dụng con dấu.

2. Giấy chứng nhận mẫu dấu do cơ quan có thẩm quyền cấp cho Ngân hàng là chứng từ xác nhận tính hợp pháp của con dấu Ngân hàng.

Điều 88. Chế độ lưu trữ tài liệu

1. Ngân hàng phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính của Ngân hàng:

a) Điều lệ Ngân hàng; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng; các Phụ lục đính kèm của Điều lệ; quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng; sổ đăng ký cổ đông;

b) Giấy chứng nhận đăng lý kinh doanh; các giấy phép và giấy chứng nhận khác.

c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Ngân hàng;

d) Biên bản họp ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS; các quyết định của Ngân hàng;

e) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán (nếu có);

f) Báo cáo của BKS, kết luận của cơ quan thanh tra, báo cáo của tổ chức kiểm toán độc lập;

g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, các báo cáo tài chính năm;

h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn lưu giữ các tài liệu nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Tổng giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 89. Công bố thông tin

Ngân hàng phải công bố thông tin theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nộp cho cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của pháp luật.

Điều 90. Bảo mật

1. Nhân viên của ngân hàng và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật quốc gia và bí mật kinh doanh của ngân hàng mà mình biết.

2. Ngân hàng được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về việc cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi, tài sản của khách hàng và hoạt động của ngân hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Chương V.

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN

Điều 91. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của Ngân hàng hay tới quyền lợi của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ Ngân hàng hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do pháp luật quy định, giữa:

a) Một cổ đông hay các cổ đông với Ngân hàng;

b) Một cổ đông hoặc các cổ đông với HĐQT, BKS, Tổng giám đốc hay người quản lý cấp cao của Ngân hàng;

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Nếu tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trong trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra cơ quan trọng tài hoặc tòa án có thẩm quyền.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của tòa án hay trọng tài sẽ do các cơ quan này quyết định bên nào phải chịu.

Điều 92. Tổ chức lại

Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại và chuyển đổi Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 93. Giải thể và phá sản Ngân hàng

Ngân hàng giải thể trong các trường hợp sau đây:

1. Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản;
2. Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận bằng văn bản;
3. Bị thu hồi giấy phép.
4. Sau khi NHNN có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà ngân hàng vẫn lâm vào tình trạng phá sản, thì ngân hàng phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo qui định của pháp luật về phá sản.

Chương VI.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 94. Bổ sung và sửa đổi điều lệ

1. Việc Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Ngân hàng phải được ĐHĐCĐ quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng.

Điều 95. Hiệu lực của Điều lệ

1. ĐHĐCĐ Ngân hàng thông qua Điều lệ này ngày 26/03/2010. Điều lệ này thay thế cho Điều lệ do ĐHĐCĐ lần thứ nhất thông qua ngày 18/12/2007.
2. Điều lệ này là duy nhất, có hiệu lực kể từ ngày được Thống đốc NHNN Việt Nam chuẩn y.
3. Điều lệ này gồm 6 chương, 95 điều, được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau, trong đó:
 - a) 1 bản nộp tại Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
 - b) 2 bản nộp NHNN;
 - c) 2 bản lưu trữ tại Ngân hàng.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Ngân hàng phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc tối thiểu một phần hai tổng số thành viên HĐQT mới có giá trị.

**T/M.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Quang Tiến